



CTY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM VL

Địa chỉ: 38 đường 2 tháng 9 phường 1 thành phố Vĩnh Long

MST: 1500170900



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013



MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5-31

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		774.892.172.283	758.115.837.575
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	31.136.768.326	280.398.612.834
111	1. Tiền		6.136.768.326	5.343.612.834
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	275.055.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	2.824.668.900	2.890.848.900
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.962.330.700	8.182.330.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	V.3	(5.137.661.800)	(5.291.481.800)
130	III. Các khoản phải thu		362.346.968.687	207.746.429.270
131	1. Phải thu của khách hàng	V.4	133.213.037.943	126.316.722.356
132	2. Trả trước cho người bán	V.5	196.620.368.669	33.725.882.188
135	5. Các khoản phải thu khác	V.6	34.787.080.927	49.977.343.578
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.7	(2.273.518.852)	(2.273.518.852)
140	IV. Hàng tồn kho		370.649.522.422	232.701.963.426
141	1. Hàng tồn kho	V.8	375.565.809.722	236.890.482.918
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	V.9	(4.916.287.300)	(4.188.519.492)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.934.243.948	34.377.983.145
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.10	158.989.821	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.199.912.745	29.778.138.349
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.11	972.417.317	971.108.455
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.12	3.602.924.065	3.628.736.341
200	B . Tài sản dài hạn		221.032.924.552	225.539.311.499
220	II. Tài sản cố định		191.525.977.676	198.834.229.135
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.13	149.423.390.651	79.499.167.796
222	- Nguyên giá		215.067.386.529	139.558.539.788
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(65.643.995.878)	(60.059.371.992)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.14	42.102.587.025	19.247.127.939
228	- Nguyên giá		42.411.190.859	19.483.947.175
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(308.603.834)	(236.819.236)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.15	-	100.087.933.400
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		24.442.877.575	24.542.817.464
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.16	9.470.000.000	9.470.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.17	10.250.000.000	10.250.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.18	6.501.000.000	6.501.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.19	(1.778.122.425)	(1.678.182.536)
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.064.069.301	2.162.264.900
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.20	4.751.727.656	2.140.738.876
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.21	312.341.645	21.526.024
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		995.925.096.835	983.655.149.074

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả		866.548.890.662	814.547.235.624
310	I. Nợ ngắn hạn		865.973.425.631	814.537.235.624
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.22	812.854.330.500	754.305.060.000
312	2. Phải trả cho người bán	V.23	3.887.198.578	17.499.994.912
313	3. Người mua trả tiền trước	V.24	32.839.465.103	29.042.619.548
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.25	1.857.300.171	1.756.253.091
315	5. Phải trả người lao động	V.26	3.617.869.500	4.938.109.278
316	6. Chi phí phải trả	V.27	921.554.525	1.520.567.691
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.28	9.946.865.250	5.425.789.100
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	V.29	48.842.004	48.842.004
330	II. Nợ dài hạn		575.465.031	10.000.000
333	3. Phải trả dài hạn khác	V.30	575.465.031	10.000.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	V.31	-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		129.376.206.173	169.107.913.450
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.32	129.376.206.173	169.107.913.450
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		119.599.820.000	119.599.820.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		32.013.194.783	31.267.669.881
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5.268.205.297	5.119.100.317
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(27.505.013.907)	13.121.323.252
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		995.925.096.835	983.655.149.074

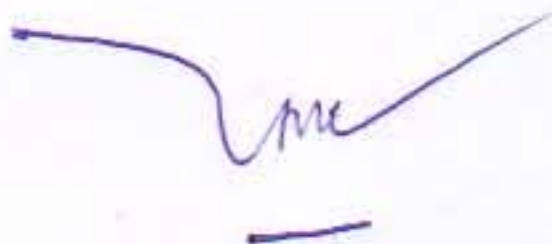
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý		114.988.000	114.988.000
5. Ngoại tệ các loại USD		18.098,57	27.961,76

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc






Bành Trung Trực

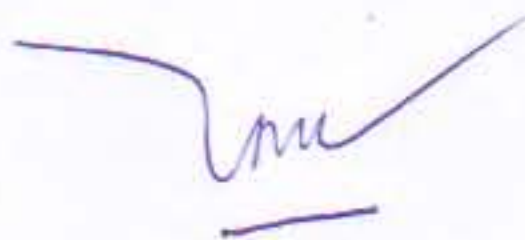
Phan Ngọc Bình

Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2013

Mã	Chi tiêu	Thuyết	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	379.919.059.082	446.548.302.543	840.856.652.175	615.836.613.150
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.1	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	379.919.059.082	446.548.302.543	840.856.652.175	615.836.613.150
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	371.802.156.625	428.432.231.213	812.014.867.013	584.027.320.329
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.116.902.457	18.116.071.330	28.841.785.162	31.809.292.821
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	7.568.081.046	21.446.204.038	16.002.906.617	34.783.017.210
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	20.881.781.054	16.830.878.832	34.698.045.732	25.211.541.733
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		12.833.921.062	14.283.459.170	23.275.805.591	21.343.583.506
24	8. Chi phí bán hàng	VI.5	8.749.397.883	11.182.828.761	23.192.477.421	15.808.971.243
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	7.918.801.686	9.126.830.201	19.902.515.255	17.862.786.022
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.864.997.120)	2.421.737.574	(32.948.346.629)	7.709.011.033
31	11. Thu nhập khác	VI.7	138.922.321	954.311.255	3.524.813.429	973.860.145
32	12. Chi phí khác	VI.8	4.978.038	272.182.131	12.479.196	441.546.131
40	13. Lợi nhuận khác		133.944.283	682.129.124	3.512.334.233	532.314.014
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.731.052.837)	3.103.866.698	(29.436.012.396)	8.241.325.047
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.25	-	476.191.321	-	1.802.896.908
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.9	(290.815.621)	-	(290.815.621)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(21.440.237.216)	2.627.675.377	(29.145.196.775)	6.438.428.139
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9				

Người lập biểu



Bành Trung Trực

Kế toán trưởng



Phan Ngọc Bình

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2013
Tổng Giám đốc




Nguyễn Thanh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(29.436.012.396)	8.241.325.047
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao TSCĐ	V.13,14	7.298.302.641	4.329.046.109
03	- Các khoản dự phòng	V.3,7,9,19	673.887.697	3.903.313.310
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		5.758.162.778	(3.702.179.207)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.941.547.893)	(23.542.468.025)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	23.275.805.591	21.343.583.506
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.371.401.582)	10.572.620.740
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(128.318.990.979)	(132.330.120.418)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(138.675.326.804)	(192.357.831.793)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(15.524.207.579)	107.930.881.337
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.769.978.601)	(1.253.254.068)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(23.861.567.597)	(18.842.676.973)
14	- Thuế TNDN đã nộp		-	(4.413.187.691)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46.579.650	3.320.000
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(368.315.432)	(1.476.254.619)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(310.843.208.924)	(232.166.503.485)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.13,14,15	(1.184.453.259)	(5.442.469.931)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	-	397.363.637
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.780.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.000.000.000	10.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.16,17	-	(2.114.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.961.331.534	20.357.165.890
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.996.878.275	23.198.059.596
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	V.22	1.501.855.600.750	1.389.858.423.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	V.22	(1.449.274.420.750)	(982.865.522.256)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.32	-	(12.500.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52.581.180.000	406.980.400.744
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(249.265.150.649)	198.011.956.855
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	V.1	280.398.612.834	133.268.240.642
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.306.141	(61.751)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	31.136.768.326	331.280.135.746

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Bàn Trung Trực

Phan Ngọc Bình

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh** : Mua bán lương thực, thực phẩm, nông lâm sản nguyên liệu. Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo, sản xuất bột thô. Mua bán hạt nhựa; Bán buôn, bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Hoạt động kho bãi; Dệt, bao bì nhựa PP và PE. Sản xuất, mua bán thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 Công ty có 383 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 256 nhân viên).

5. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Ngày 13 tháng 7 năm 2011, Tổng cục thuế đã ban hành Quyết định số 979/QĐ-TCT về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2007 và 2008 bị truy thu là 31.347.563.097 VND. Tại Quyết định này, Tổng cục thuế không công nhận nội dung đơn khiếu nại ngày 25 tháng 02 năm 2011 của Công ty và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 46/QĐ-CT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

Ngày 10 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Vĩnh Long đã gửi Đơn khởi kiện đến Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long để kiện Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Long về Quyết định số 213/QĐ-CT, ngày 22 tháng 6 năm 2010 về việc xử phạt vi phạm pháp luật về thuế.

Ngày 29 tháng 11 năm 2012, Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ban hành Quyết định số 68/2012/QĐST-HC về việc hoãn phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án khiếu kiện Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế để thu thập bổ sung chứng cứ. Tuy nhiên, cho đến nay Tòa án Nhân dân tỉnh Vĩnh Long vẫn chưa đưa vụ kiện ra xét xử.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên

giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 08 năm.

Công cụ lao động

Những tài sản đã được ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 203/2009/TT-BTC trước ngày 10/06/2013 nay không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC sẽ được chuyển sang ghi nhận là công cụ lao động và được phân bổ trong 03 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.

Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả

hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày : 31/12/2012 : 20.814 VND/USD
30/06/2013 : 21.132 VND/USD

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	554.042.274	398.325.900
Tiền gửi ngân hàng	5.582.726.052	2.055.245.724
Tiền đang chuyển	-	2.890.041.210
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	275.055.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng trở xuống	25.000.000.000	275.055.000.000
Cộng	31.136.768.326	280.398.612.834

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán (*)	6.182.330.700	6.182.330.700
Đầu tư ngắn hạn khác	1.780.000.000	2.000.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 94 ngày tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ	1.780.000.000	2.000.000.000
Cộng	7.962.330.700	8.182.330.700

(*) Chi tiết đầu tư chứng khoán:

Tên chứng khoán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty CP CK Bảo Việt	4.160	565.933.300	4.160	565.933.300
Cổ phiếu Công ty CP Giấy Viễn Đông	13.090	405.000.000	13.090	405.000.000
Cổ phiếu NHTMCP Sài Gòn-Hà Nội	136.681	5.211.397.400	136.681	5.211.397.400
Cộng		6.182.330.700		6.182.330.700

Các cổ phiếu trên đang được giao dịch trên thị trường chứng khoán tập trung HOSTC và HASTC.

3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(5.137.661.800)	(5.291.481.800)
Cộng	(5.137.661.800)	(5.291.481.800)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(5.291.481.800)	(5.327.530.300)
Trích lập bổ sung	-	-
Hoàn nhập	153.820.000	130.866.200
Số cuối kỳ	(5.137.661.800)	(5.196.664.100)

4. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Hiệp Lợi	5.633.562.000	-
Công ty cổ phần Docifish	11.442.404.248	12.051.003.476
Công ty cổ phần Docimexco	77.570.335.355	54.064.029.600
Công ty TNHH chế biến lương thực thực phẩm Mai Anh	2.070.535.972	2.070.535.972
Công ty TNHH một thành viên - Tổng Cty lương thực Miền Nam	18.722.883.110	24.455.401.183
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Thiên Trường	3.681.516.701	1.840.000.000
Công ty TNHH một thành viên chế biến lương thực Việt Long	2.248.595.000	-
Elitrade Ltd	-	21.490.455.000
Hợp tác xã thủy sản Tân Phát	3.675.072.247	-
Lê Văn Chơn	2.846.005.634	4.647.700.000

4. Phải thu khách hàng (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thái Thành Thông	2.836.090.327	1.684.800.000
Các khách hàng khác	2.486.037.349	4.012.797.125
Cộng	133.213.037.943	126.316.722.356

Tổng các khoản nợ phải thu tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần Docimexco	19.500.000.000	-
Công ty cổ phần Hiệp Thanh	49.814.017.875	-
Công ty cổ phần Hoàn Mỹ	34.488.075.000	-
Công ty cổ phần thủy sản Gentraco	3.375.000.000	-
Công ty TNHH Chế Thị Mộng Tuyền	2.920.000.000	-
Công ty TNHH Bunge Việt Nam	-	588.740.040
Công ty TNHH một thành viên Minh Nhân	2.680.000.000	-
Công ty TNHH một thành viên Phát Tiến	1.552.130.762	-
Công ty TNHH một thành viên chế biến lương thực Việt Long	3.067.531.875	5.418.750.000
Công ty TNHH một thành viên nông nghiệp Vạn Lợi	27.814.318.000	21.272.441.000
Công ty TNHH thương mại dịch vụ chế biến lương thực Vạn Long	2.788.750.000	-
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hải Cát	3.622.500.000	-
Công ty TNHH Toàn Phước	3.160.000.000	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu và chế biến lương thực Cần Thơ	14.546.250.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Đức Hưng	1.625.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Khánh Hưng	6.400.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Phụng Hoàng	9.820.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Vĩnh Phước	3.006.977.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Thắng lợi II	5.840.000.000	-
Gujarat Ambuja Exports, Ltd	-	6.319.411.246
Các nhà cung cấp khác	599.818.157	126.539.902
Cộng	196.620.368.669	33.725.882.188

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	138.000.000	273.000.000
Lãi tiền gửi kỳ hạn phải thu	271.871.666	813.980.973
Tiền thuế TNDN năm 2007 và 2008 bị truy thu chờ xử lý (*)	31.347.563.097	31.347.563.097
Tiền phạt chậm nộp thuế TNDN bị truy thu chờ xử lý (*)	2.356.182.344	2.356.182.344
Phải thu tiền bán cổ phần cho Docimexco	-	13.242.070.000
Coopmart Vĩnh Long tạm trích lợi nhuận đợt 2 năm 2012 cho thành viên góp vốn	-	1.019.783.641
Chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chờ phân phối lợi nhuận để bù đắp	324.886.068	565.698.570
Tạm ứng người nghèo xã nông thôn mới Song Phú	130.000.000	200.000.000
Tạm ứng nông dân xã Hiếu Nhơn mua lúa giống vụ Đông Xuân	-	118.118.000
Chi hộ Bảo hiểm xã hội chưa thu	1.628.609	35.746.953
Các khoản phải thu khác	216.949.143	5.200.000
Cộng	34.787.080.927	49.977.343.578

(*): Đây là số thuế truy thu và phạt chậm nộp thuế TNDN năm 2007 và 2008 đã được Cục thuế Vĩnh Long khấu trừ các khoản hoàn thuế GTGT của Công ty do Công ty xác định sai ưu đãi miễn giảm thuế TNDN theo công văn 236/TCT-KTNB ngày 20 tháng 01 năm 2010 của Tổng Cục thuế và Quyết định số 213/QĐ-CT ngày 22 tháng 06 năm 2010 của Cục thuế tỉnh Vĩnh Long.

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng phải thu quá hạn thanh toán
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
Các khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(2.273.518.852)	(2.273.518.852)
	-	(47.395.000)
	-	(155.587.880)
	-	(2.070.535.972)
Cộng	(2.273.518.852)	(2.273.518.852)

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm
Trích lập bổ sung
Xử lý xóa nợ
Số cuối kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)
	-	-
	-	-
Số cuối kỳ	(2.273.518.852)	(2.070.535.972)

8. Hàng tồn kho

Hàng mua đang đi trên đường
Nguyên liệu, vật liệu
Chi phí SXKD dở dang
Thành phẩm
Hàng hóa
Hàng gửi đi bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	-	790.899.568
	21.586.409.901	24.616.640.922
	714.067.875	655.377.167
	4.053.066.224	12.846.293.672
	349.212.265.722	172.478.841.989
	-	25.502.429.600
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	375.565.809.722	236.890.482.918

Hàng hóa tồn kho tại mọi thời điểm đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng.

9. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Hàng hóa

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(4.916.287.300)	(4.188.519.492)
Cộng	(4.916.287.300)	(4.188.519.492)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

Số đầu năm
Trích lập bổ sung
Hoàn nhập
Số cuối kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
	(4.188.519.492)	(3.600.136.474)
	(727.767.808)	(2.167.239.309)
	-	-
Số cuối kỳ	(4.916.287.300)	(5.767.375.783)

10. Chi phí trả trước ngắn hạn

Phí sử dụng đường bộ
Phí hạ tầng khu công nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	7.893.000	-
	151.096.821	-
Cộng	158.989.821	-

11. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
Thuế nhà đất nộp thừa

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	971.108.455	971.108.455
	1.308.862	-
Cộng	972.417.317	971.108.455

12. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	3.602.924.065	3.628.736.341
Cộng	3.602.924.065	3.628.736.341

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá					
Số đầu năm	69.277.179.957	61.657.686.506	7.552.614.124	1.071.059.201	139.558.539.788
Tăng trong kỳ	39.135.602.723	36.015.638.399	3.112.812.236	24.332.617	78.288.385.975
- Mua sắm mới	38.790.045.451	35.941.073.854	3.112.812.236	24.332.617	77.868.264.158
- Đầu tư XD CB	345.557.272	74.564.545			420.121.817
Giảm trong kỳ	(456.414.496)	(1.583.712.999)	(36.829.090)	(702.582.649)	(2.779.539.234)
- Chuyển CCDC	(456.414.496)	(1.583.712.999)	(36.829.090)	(702.582.649)	(2.779.539.234)
Số cuối kỳ	107.956.368.184	96.089.611.906	10.628.597.270	392.809.169	215.067.386.529
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.903.851.261	5.201.761.090	2.485.145.800	184.676.213	13.775.434.364
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	26.812.913.783	28.073.150.631	4.321.890.977	851.416.601	60.059.371.992
Khấu hao trong kỳ	2.091.960.912	4.637.803.199	452.145.829	23.964.418	7.205.874.358
- Do trích khấu hao	2.091.960.912	4.637.803.199	452.145.829	23.964.418	7.205.874.358
Giảm trong kỳ	(220.145.556)	(844.784.602)	(27.850.015)	(528.470.299)	(1.621.250.472)
- Chuyển CCDC	(220.145.556)	(844.784.602)	(27.850.015)	(528.470.299)	(1.621.250.472)
Số cuối kỳ	28.684.729.139	31.866.169.228	4.746.186.791	346.910.720	65.643.995.878
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	42.464.266.174	33.584.535.875	3.230.723.147	219.642.600	79.499.167.796
Số cuối kỳ	79.271.639.045	64.223.442.678	5.882.410.479	45.898.449	149.423.390.651

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	19.334.628.175	149.319.000	19.483.947.175
Tăng trong kỳ	22.984.000.684	-	22.984.000.684
- Do mua sắm	22.984.000.684		22.984.000.684
Giảm trong kỳ	-	(56.757.000)	(56.757.000)
- Chuyển CCDC	-	(56.757.000)	(56.757.000)
Số cuối kỳ	42.318.628.859	92.562.000	42.411.190.859
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		38.562.000	38.562.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	138.165.974	98.653.262	236.819.236
Tăng trong kỳ	87.279.627	5.148.656	92.428.283
- Do trích khấu hao	87.279.627	5.148.656	92.428.283
Giảm trong năm	-	(20.643.685)	(20.643.685)
- Chuyển CCDC	-	(20.643.685)	(20.643.685)
Số cuối kỳ	225.445.601	83.158.233	308.603.834
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	19.196.462.201	50.665.738	19.247.127.939
Số cuối kỳ	42.093.183.258	9.403.767	42.102.587.025

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	100.087.933.400	90.470.000	(100.091.361.889)	(87.041.511)	-
XDCB dở dang	-	420.131.817	(420.131.817)	-	-
Sửa chữa TSCĐ	-	568.436.364	-	(568.436.364)	-
Cộng	100.087.933.400	1.079.038.181	(100.511.493.706)	(655.477.875)	-

16. Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty con	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông		9.470.000.000	-	9.470.000.000
Cộng		9.470.000.000		9.470.000.000

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452768 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH lương thực Kiên Nông 48.000.000.000 VND, tương đương 60% vốn điều lệ. Công ty đã đầu tư lũy kế đến ngày kết thúc kỳ kế toán là 9.470.000.000 VND, tương đương 19,73% vốn điều lệ, số vốn còn phải đầu tư vào Công ty TNHH lương thực Kiên Nông là 38.530.000.000 VND.

17. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	5.250.000.000	5.250.000.000
Công ty cổ phần Nông Nghiệp Tam Nông	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	10.250.000.000	10.250.000.000

Chi tiết đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ sở hữu		Vốn đầu tư
	Theo giấy phép	Thực góp	
Công ty TNHH thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	26,25%	26,25%	5.250.000.000
Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	20,00%	10,00%	5.000.000.000
Cộng			10.250.000.000

18. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		6.501.000.000		6.501.000.000
<i>Cty CP bia Sài Gòn - Vĩnh Long</i>	<i>150.000</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>150.000</i>	<i>1.500.000.000</i>
<i>Cty CP du lịch Sài Gòn - Ninh Chữ</i>	<i>500.000</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>500.000</i>	<i>5.000.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Docifish</i>	<i>100</i>	<i>1.000.000</i>	<i>100</i>	<i>1.000.000</i>
Cộng		6.501.000.000		6.501.000.000

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng đầu tư chứng khoán dài hạn	(1.069.227.351)	(1.085.227.731)
Dự phòng đầu tư cổ phiếu Công ty cổ phần du lịch Sài Gòn Ninh Chữ	(1.068.985.371)	(1.084.563.612)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần Docifish	(241.980)	(664.119)
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(479.054.004)	(343.080.105)
Dự phòng khoản lỗ của Công ty TNHH lương thực Kiên Nông	(479.054.004)	(343.080.105)

19. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết
Dự phòng khoản lỗ của Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(229.841.070)	(249.874.700)
	(229.841.070)	(249.874.700)
	(1.778.122.425)	(1.678.182.536)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	(1.678.182.536)	(1.146.004.650)
Trích lập bổ sung	(99.939.889)	(1.866.940.201)
Hoàn nhập	-	-
Số cuối kỳ	(1.778.122.425)	(3.012.944.851)

20. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Giá trị còn lại của bao bì luân chuyển	743.812.500	2.127.115.000	(1.265.596.000)	1.605.331.500
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	49.609.997	1.313.580.273	(129.905.439)	1.233.284.831
Tiền thuê đất	274.166.667	-	(19.583.333)	254.583.334
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.073.149.712	974.551.726	(389.173.447)	1.658.527.991
Cộng	2.140.738.876	4.415.246.999	(1.804.258.219)	4.751.727.656

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	312.341.645	21.526.024
Cộng	312.341.645	21.526.024

22. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	812.854.330.500	754.305.060.000
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	58.606.000.000	41.628.000.000
Ngân hàng phát triển nhà đồng bằng sông Cửu Long - Chi nhánh Vĩnh Long	28.839.530.500	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu - Chi nhánh Vĩnh Long	147.385.134.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình - Chi nhánh Tiền Giang	17.750.880.000	-
Ngân hàng thương mại cổ phần Bản Việt - Chi nhánh Sài Gòn	25.358.400.000	62.442.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần HDBank - Chi nhánh An Giang	63.396.000.000	48.912.900.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	115.592.040.000	123.468.648.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Chợ Lớn	23.364.080.000	49.745.460.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Tế - Chi nhánh Cần Thơ	95.516.640.000	47.872.200.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn thương tín - Chi nhánh Vĩnh Long	-	22.895.400.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Vĩnh Long	50.294.160.000	-
Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam	-	104.070.000.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HongLeong - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	29.753.856.000	79.780.062.000
Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	156.997.610.000	173.490.390.000
Cộng	812.854.330.500	754.305.060.000

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	754.305.060.000	381.038.304.256
Số tiền vay phát sinh	1.501.855.600.750	1.389.858.423.000
Số tiền vay đã trả	(1.449.274.420.750)	(982.865.522.256)
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	5.968.090.500	(3.702.241.000)
Số cuối kỳ	812.854.330.500	784.328.964.000

23. Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty cổ phần Docifish	-	5.176.205.440
- Công ty cổ phần Hiệp Thanh	-	2.415.000.000
- Công ty cổ phần Kinh Đô	603.759.678	144.235.564
- Công ty cổ phần vận tải thủy Tân Cảng	186.250.000	-
- Công ty cổ phần Docitrans	118.800.000	-
- Công ty SGS Việt Nam TNHH	-	206.434.800
- Công ty TNHH Nhân Lộc	1.435.500.000	-
- Công ty TNHH Kim Hạnh Đồng Tháp	-	1.621.890.428
- Công ty TNHH Kim Phước Hòa	-	2.888.071.042
- Công ty TNHH Logistics Sinovistrans	-	207.646.065
- Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty lương thực Miền Nam	77.908.187	57.761.931
- Công ty TNHH một thành viên Rô Vi Meo	-	355.999.600
- Công ty TNHH sản xuất thương mại xuất nhập khẩu Tân Lợi	599.249.542	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tiếp thị Bao Bì - Hóa Chất	75.000.001	-
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hải Hà	-	323.400.000
- Doanh nghiệp tư nhân Trung Anh	79.382.000	-
- Doanh nghiệp tư nhân Hoa Ninh	222.159.210	397.684.088
- Doanh nghiệp tư nhân Thắng Lợi II	-	2.661.381.750
- Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Hoàng Phương	71.707.350	-
- Hộ kinh doanh Sông Ngư	183.811.320	246.803.000
- International Surveillance & Consultancy Co, Ld	19.547.100	-
- Võ Thị Thảo	-	255.974.400
- Các nhà cung cấp khác	214.124.190	541.506.804
Cộng	3.887.198.578	17.499.994.912

24. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Cà Mau	9.553.151.250	-
Công ty cổ phần Hiệp Lợi	884.302.500	-
Shankars Emporium Gulf, Ltd	-	1.570.416.300
Công ty cổ phần sản xuất dịch vụ xuất nhập khẩu Hà Nội	5.651.100.000	-
Công ty lương thực Sóc Trăng	-	6.376.785.000
Công ty cổ phần tập đoàn Intimex	1.217.467.000	17.803.095.000
Công ty cổ phần lương thực Hậu Giang - Xí nghiệp chế biến lương thực số 2	13.947.907.500	2.960.000.000
Eng Mei Huat	1.221.957.900	-
Global Speed Cell LLC	140.290.065	-
Các khách hàng khác	223.288.888	332.323.248
Cộng	32.839.465.103	29.042.619.548

25. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.660.606.762	9.072.340.912	(8.978.237.953)	1.754.709.721
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.678.951.002	(1.678.951.002)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	(971.108.455)	-	-	(971.108.455)
Thuế thu nhập cá nhân	95.646.329	1.091.193.651	(1.086.927.372)	99.912.608
Thuế nhà đất (*)	-	1.308.863	(2.617.725)	(1.308.862)
Tiền thuê đất	-	392.074.801	(389.396.959)	2.677.842
Thuế môn bài	-	16.000.000	(16.000.000)	-
Các khoản phải nộp khác	-	24.059.177	(24.059.177)	-
Cộng	785.144.636	12.275.928.406	(12.176.190.188)	884.882.854

25. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (tiếp theo)

(*) Các khoản thuế nộp thừa đang trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước (xem thuyết minh V.11)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

- Thành phẩm, hàng hoá xuất khẩu	0%
- Thành phẩm, hàng hoá bán trong nước	5% & 10%
- Các dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm của công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long được tính như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(29.436.012.396)	8.241.325.047
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng:	1.637.820.052	190.280.000
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không hợp lệ	-	4.357.000
+ Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế khoản chi phí không liên quan doanh thu, thu nhập	150.800.496	185.923.000
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trích trước chi phí lãi vay	921.554.525	-
+ Điều chỉnh tăng thu nhập khoản trợ cấp thôi việc chưa chi	565.465.031	-
- Các khoản điều chỉnh giảm:	(1.380.373.006)	(1.220.017.416)
+ Cổ tức, lợi nhuận sau thuế nhận được từ các hoạt động đã chịu thuế TNDN	(1.056.615.933)	(1.220.017.416)
+ Chênh lệch thu nhập được khấu trừ năm trước	(86.104.097)	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện không chịu thuế	(237.652.976)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(29.178.565.350)	7.211.587.631
Thuế suất thuế thu nhập chịu thuế	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	-	1.802.896.908

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

26. Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương	3.617.869.500	4.938.109.278
Cộng	3.617.869.500	4.938.109.278

27. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	921.554.525	1.507.316.531
Phí vận chuyển phải trả	-	13.251.160
Cộng	921.554.525	1.520.567.691

28. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	46.579.650	38.489.100
Cổ tức phải trả các cổ đông	9.900.285.600	332.300.000
Phải trả Sở tài chính tiền tạm ứng mua hàng phục vụ tết Nguyên Đán	-	5.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	-	55.000.000
Cộng	9.946.865.250	5.425.789.100

29. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	-	174.760.000	(174.760.000)	-
Quỹ phúc lợi	-	17.066.332	(17.066.332)	-
Quỹ thưởng Ban điều hành	48.842.004	-	-	48.842.004
Cộng	48.842.004	191.826.332	(191.826.332)	48.842.004

30. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền đặt cọc cho thuê dịch vụ phải trả	10.000.000	10.000.000
Tiền trợ cấp thôi việc phải trả người lao động	565.465.031	-
Cộng	575.465.031	10.000.000

31. Dự phòng trợ cấp mất việc

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	-	316.548.049
Số trích lập trong kỳ	-	35.000.798
Số chi trong kỳ	-	(128.978.400)
Số cuối kỳ	-	222.570.447

32.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

32. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

32.3. Cổ tức

Cổ tức đã chi trả trong kỳ như sau:

Trả cổ tức các năm trước

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả cổ tức các năm trước	-	12.500.000

32.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.959.982	11.959.982
Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.959.982	11.959.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.959.982	11.959.982

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu

- Doanh thu bán hàng hoá

- Doanh thu bán thành phẩm, nguyên vật liệu

- Doanh thu cung cấp dịch vụ, hoa hồng UTXK

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

840.856.652.175 615.836.613.150

653.059.617.064 598.195.527.694

187.046.946.691 17.443.418.420

750.088.420 197.667.036

- -

840.856.652.175 615.836.613.150

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp

Giá vốn của thành phẩm, nguyên liệu đã cung cấp

Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

638.226.467.219 567.573.882.108

173.788.399.794 16.453.438.221

812.014.867.013 584.027.320.329

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi có kỳ hạn

Lãi tiền gửi không kỳ hạn

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Lãi bán hàng trả chậm

Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này

Năm nay

Năm trước

5.433.510.367 14.909.131.285

326.063.215 116.604.632

1.056.615.933 1.220.017.416

6.497.642.533 7.524.233.351

237.652.976 3.702.179.207

2.451.421.593 7.310.851.319

16.002.906.617 34.783.017.210

4. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính
Chi phí tài chính khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
23.275.805.591	21.343.583.506
5.479.917.096	2.131.209.267
5.995.815.754	-
(53.880.111)	1.736.074.001
387.402	674.959
34.698.045.732	25.211.541.733

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu, bao bì
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
111.063.004	114.490.751
1.263.481.455	519.303.636
104.992.633	378.639.309
3.734.409.840	2.338.543.740
17.034.594.295	11.610.306.259
943.936.194	847.687.548
23.192.477.421	15.808.971.243

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên
Chi phí vật liệu
Chi phí dụng cụ, đồ dùng
Chi phí khấu hao TSCĐ
Thuế, phí và lệ phí
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Chi phí khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
14.125.433.510	13.934.915.462
493.158.223	364.792.130
116.788.582	93.866.269
350.128.501	542.046.109
440.986.318	392.641.097
1.665.325.170	668.720.619
2.710.694.951	1.865.804.336
19.902.515.255	17.862.786.022

7. Thu nhập khác

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ
Thu nhập thanh lý công cụ dụng cụ, bao bì
Thu tiền hỗ trợ lãi suất theo chủ trương của Chính phủ
Thu thừa hàng hoá
Thu vi phạm hợp đồng
Thu nhập khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
-	397.363.637
-	270.497.218
3.054.248.000	-
12.918.688	2.649.905
250.000.000	268.150.000
207.646.741	35.199.385
3.524.813.429	973.860.145

8. Chi phí khác

Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
Thuế phạt, bị truy thu
Chi mua quà tặng khách hàng, đoàn thể
Chi phí khác
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
-	264.348.131
599.492	4.357.000
-	152.841.000
11.879.704	20.000.000
12.479.196	441.546.131

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
Cộng

Luỹ kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước
(290.815.621)	-
-	-
(290.815.621)	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp doanh nghiệp phải lập cả Báo cáo tài chính và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ phải trình bày thông tin về lãi trên cổ phiếu theo quy định của chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	636.169.913.505	576.774.291.688
Chi phí nhân công	18.493.801.417	16.392.923.291
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.298.302.641	4.329.046.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.755.830.764	40.889.095.493
Chi phí khác	10.050.419.704	3.106.132.981
Cộng	720.768.268.031	641.491.489.562

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám Đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt của Công ty cổ phần lương thực thực phẩm Vĩnh Long phát sinh trong năm như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng	1.497.000.000	845.000.000
Thù lao, phụ cấp	12.420.000	143.370.000
Cộng	1.509.420.000	988.370.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH một thành viên - Tổng công ty lương thực Miền Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH một thành viên lương thực Kiên Nông	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long	Công ty liên kết
Công ty cổ phần nông nghiệp Tam Nông	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng công ty lương thực Miền Nam		
Doanh thu bán gạo các loại	26.070.430.090	119.455.268.703
Phải trả phí giao nhận gạo	209.858.881	765.952.110
Trả tiền phí giao nhận gạo	(189.712.625)	(874.723.796)
Công ty TNHH lương thực Kiên Nông		
Góp vốn	-	2.114.000.000

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Thương mại Sài Gòn - Vĩnh Long		
Lợi nhuận được chia	1.056.615.033	1.220.015.916

Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty lương thực Miền Nam		
Phải thu tiền bán hàng	18.722.883.110	24.455.401.183
Trả trước phí giao nhận	-	-
Công nợ phải thu	18.722.883.110	24.455.401.183
Phải trả phí giao nhận	77.908.187	57.761.931
Thu trước tiền bán hàng	-	-
Công nợ phải trả	77.908.187	57.761.931

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng với các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là vừa phải.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

3. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.136.768.326	-	-	-	31.136.768.326
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.780.000.000	-	-	-	1.780.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.500.000.000	-	-	11.183.330.700	12.683.330.700
Phải thu khách hàng	130.859.473.571	-	-	2.353.564.372	133.213.037.943
Các khoản phải thu khác	4.221.744.874	-	-	-	4.221.744.874
Cộng	169.497.986.771	-	-	13.536.895.072	183.034.881.843
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	280.398.612.834	-	-	-	280.398.612.834
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	-	-	-	2.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.500.000.000	-	-	11.183.330.700	12.683.330.700
Phải thu khách hàng	123.941.779.984	-	21.378.000	2.353.564.372	126.316.722.356
Các khoản phải thu khác	19.027.888.955	-	-	-	19.027.888.955
Cộng	426.868.281.773	-	21.378.000	13.536.895.072	440.426.554.845

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

3. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	812.854.330.500	-	-	812.854.330.500
Phải trả cho người bán	3.887.198.578	-	-	3.887.198.578
Các khoản phải trả khác	968.134.175	575.465.031	-	1.543.599.206
Cộng	817.709.663.253	575.465.031	-	818.285.128.284
Số đầu năm				
Vay và nợ	754.305.060.000	-	-	754.305.060.000
Phải trả cho người bán	17.499.994.912	-	-	17.499.994.912
Các khoản phải trả khác	6.614.056.791	10.000.000	-	6.624.056.791
Cộng	778.419.111.703	10.000.000	-	778.429.111.703

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là vừa phải. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và ngày 01 tháng 01 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm bán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá cao, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	HKD	USD	HKD
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.098,57	-	27.961,76	-
Phải thu khách hàng	885.996,74	-	2.207.449,61	-
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	-	-	-	-
Phải trả người bán	-	-	-	-
Vay và nợ	(33.887.500,00)	(15.850.000,00)	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(32.983.404,69)	(15.850.000,00)	2.235.411,37	-

3. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD và HKD như sau:

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	Thay đổi tỷ giá HKD (%)	Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu
Cuối kỳ	2%	(10.451.899.725)	2%	(641.687.250)
	-2%	10.451.899.725	-2%	641.687.250
Đầu năm	2%	697.917.784	2%	-
	-2%	(697.917.784)	-2%	-

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư tăng/giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty giảm/tăng khoảng 432.565.986 VND (số đầu năm là 472.996.588 VND).

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Bên cạnh đó, Công ty đẩy mạnh phát triển vùng thu mua để chủ động nguồn nguyên liệu và quản lý rủi ro về giá nguyên liệu.

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty thế chấp các khoản nợ phải thu khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.4). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 133.213.037.943 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2013 là 126.316.722.356 VND).

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 và tại ngày 01 tháng 01 năm 2013.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.136.768.326	-	280.398.612.834	-	31.136.768.326	280.398.612.834
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.780.000.000	-	2.000.000.000	-	1.780.000.000	2.000.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12.683.330.700	(6.206.889.151)	12.683.330.700	(6.376.709.531)	6.476.441.549	6.306.621.169
Phải thu khách hàng	133.213.037.943	(2.273.518.852)	126.316.722.356	(2.273.518.852)	130.939.519.091	124.043.203.504
Các khoản cho vay	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	4.221.744.874	-	19.027.888.955	-	4.221.744.874	19.027.888.955
Cộng	183.034.881.843	(8.480.408.003)	440.426.554.845	(8.650.228.383)	174.554.473.840	431.776.326.462

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	3.887.198.578	17.499.994.912	3.887.198.578	17.499.994.912
Vay và nợ	812.854.330.500	754.305.060.000	812.854.330.500	754.305.060.000
Các khoản phải trả khác	1.543.599.206	6.624.056.791	1.543.599.206	6.624.056.791
Cộng	818.285.128.284	778.429.111.703	818.285.128.284	778.429.111.703

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

Người lập biểu

Bành Trung Trực

Kế toán trưởng

Phan Ngọc Bình

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Hoàng